

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Điền Thị Lan Phương
Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Ông Johan Nyvene
Ông Phạm Duy Thái
Ông Nguyễn Phi Bằng
Ông Hồ Hải Quân

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Johan Nyvene
Bà Điền Thị Lan Phương

Chủ tịch
Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

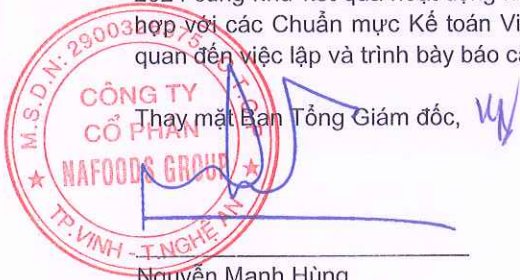
- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tài sản ngắn hạn	100		1.154.941.673.442	1.016.641.720.903
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.155.906.894	62.434.607.502
Tiền	111		14.722.975.533	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền	112		39.432.931.361	40.711.283.204
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	169.246.969.641	119.909.823.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.246.969.641	119.909.823.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.044.220.466	497.578.545.821
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	355.352.346.068	348.369.047.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	122.397.800.326	95.791.797.711
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	54.615.398.683	42.664.398.683
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	98.351.857.338	108.752.255.970
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(72.830.635.384)	(98.156.407.040)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		157.453.436	157.453.436
Hàng tồn kho	140	12	322.848.845.579	267.246.962.263
Hàng tồn kho	141		329.130.512.642	273.524.958.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.281.667.063)	(6.277.995.785)
Tài sản ngắn hạn khác	150		50.645.730.862	69.471.781.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.252.968.202	12.969.713.665
Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.339.890.104	51.066.165.338
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		52.872.556	5.435.902.820
Tài sản dài hạn	200		1.028.064.033.837	1.026.593.770.810
Các khoản phải thu dài hạn	210		122.432.189.147	105.551.190.136
Phải thu dài hạn khác	216	10	122.432.189.147	105.551.190.136
Tài sản cố định	220		660.156.250.665	664.050.322.185
Tài sản cố định hữu hình	221	14	521.746.569.384	524.579.975.591
- Nguyên giá	222		804.542.354.845	776.106.370.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.795.785.460)	(251.526.395.173)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	46.923.237.491	45.989.601.236
- Nguyên giá	225		53.256.530.309	49.366.148.860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.333.292.818)	(3.376.547.624)
TSCĐ vô hình	227	16	91.486.443.789	93.480.745.358
- Nguyên giá	228		106.646.708.971	106.264.831.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.160.265.181)	(12.784.086.160)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.394.821.855	12.378.181.181
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	9.394.821.855	12.378.181.181
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		48.044.419.681	46.242.371.904
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	48.044.419.681	46.242.371.904
Lợi thế thương mại	269	18	186.036.352.488	196.371.705.404
Tổng tài sản	270		2.183.005.707.279	2.043.235.491.713

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

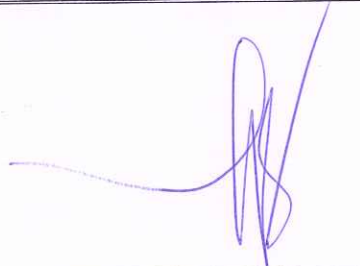
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
Nợ phải trả	300		1.166.846.319.773	1.055.273.264.267
Nợ ngắn hạn	310		1.093.436.451.043	964.514.376.008
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	107.127.760.820	79.974.819.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	10.867.660.512	23.081.512.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	28.702.133.021	32.014.931.966
Phải trả người lao động	314		12.188.503.835	15.237.149.544
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	48.866.846.975	50.270.205.552
Phải trả ngắn hạn khác	319		16.864.463.489	6.655.691.484
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	856.699.949.425	746.877.659.254
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	12.119.132.966	10.402.405.880
Nợ dài hạn	330		73.409.868.730	90.758.888.259
Phải trả dài hạn khác	337		-	9.489.851
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	46.547.054.896	62.411.882.575
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	34	26.862.813.835	28.337.515.833
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	25	1.016.159.387.506	987.962.227.446
Vốn chủ sở hữu	410		1.016.159.387.506	987.962.227.446
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		42.689.415.093	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.019.317.297	231.493.787.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211.349.592.746	121.763.246.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.669.724.550	109.730.541.729
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		989.747.959	894.869.477
Tổng nguồn vốn	440		2.183.005.707.279	2.043.235.491.713



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			VND	VND	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	448.008.853.485	760.210.182.775	456.656.297.768	760.210.182.775	863.506.359.574	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	7.021.407.925	8.560.812.757	10.900.065.104	8.560.812.757	15.303.160.989	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		440.987.445.560	751.649.370.018	445.756.232.664	751.649.370.018	848.203.198.585	
Giá vốn hàng bán	11	29	304.907.650.121	523.316.109.898	318.856.207.029	523.316.109.898	639.712.760.771	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.079.795.439	228.333.260.120	126.900.025.635	228.333.260.120	208.490.437.814	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	8.506.271.951	14.367.444.890	8.685.938.369	14.367.444.890	16.422.363.263	
Chi phí tài chính	22	31	19.899.471.676	31.919.027.535	21.072.933.749	31.919.027.535	35.595.764.137	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.601.013.372	22.197.909.045	13.003.552.362	22.197.909.045	22.640.766.821	
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(544.416.440)	(544.416.440)	-	(544.416.440)	
Chi phí bán hàng	25	32	40.677.394.084	74.118.876.274	23.932.583.993	74.118.876.274	58.924.413.492	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	36.676.735.303	72.075.663.526	35.558.298.285	72.075.663.526	60.590.620.898	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.332.466.326	64.587.137.675	54.477.731.537	64.587.137.675	69.257.586.110	
Thu nhập khác	31		30.032.520.784	30.494.117.308	1.050.215.400	30.494.117.308	1.755.751.753	
Chi phí khác	32		18.393.766.130	18.817.799.333	1.688.119.778	18.817.799.333	2.311.959.276	
Lợi nhuận khác	40		11.638.754.654	11.676.317.975	(637.904.378)	11.676.317.975	(556.207.523)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.971.220.980	76.263.455.650	53.839.827.159	76.263.455.650	68.701.378.587	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.568.024.125	12.968.198.918	5.428.595.768	12.968.198.918	7.544.109.218	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(737.067.014)	(1.473.206.111)	130.234.334	(1.473.206.111)	(379.379.982)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.140.263.869	64.768.462.843	48.280.997.057	64.768.462.843	61.536.649.351	
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		51.061.093.534	64.669.724.550	48.226.083.672	64.669.724.550	61.421.716.094	
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		79.170.335	98.738.293	54.913.386	98.738.293	114.933.257	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.010	1.279	954	1.279	1.215	



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		76.263.455.650	68.701.378.587
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.611.136.952	18.182.467.002
Phân bổ lợi thế thương mại	02		10.335.352.916	106.708.159
Các khoản dự phòng	03		6.904.600.367	27.380.289.082
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.025.430.729	8.348.306.878
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.185.349.611)	(1.879.563.304)
Chi phí lãi vay	06		22.197.909.045	22.640.766.821
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.784.259.617)	(75.841.306.212)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.557.054.594)	(28.622.763.924)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		24.041.008.095	(5.902.640.070)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.767.587.686	(13.344.959.882)
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.180.737.479)	(21.380.238.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.339.020.270)	(10.262.705.018)
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(20.193.047.932)	(2.503.852.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
	20		7.907.011.937	(14.378.112.740)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.799.506.442)	(27.777.417.891)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	3.861.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.857.146.147)	(44.170.941.451)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.569.000.000	1.157.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.958.321.029	4.865.596.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
	30		(110.129.331.560)	(62.064.263.105)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.087.240.643.022	807.504.949.354
Tiền trả nợ gốc vay	34		(987.132.310.825)	(723.420.553.541)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.150.869.705)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
	40		93.957.462.492	84.084.395.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
	50		(8.264.857.131)	7.642.019.969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.434.607.502	54.000.537.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.843.477)	31.431.210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		54.155.906.894	61.673.988.825

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có

ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp

có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ

Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ

thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	315.554.921	477.259.880
Tiền gửi	14.407.420.612	21.246.064.418
	14.722.975.533	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	39.432.931.361	40.711.283.204
	54.155.906.894	62.434.607.502

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	169.246.969.641	169.246.969.641	119.909.823.494	119.909.823.494
	169.246.969.641	169.246.969.641	119.909.823.494	119.909.823.494
Dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	171.246.969.641	171.246.969.641	121.909.823.494	121.909.823.494

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Flagfood Ag	91.592.088.061	100.325.888.597
Lic Profi Line Plus	74.688.954.125	71.339.524.551
Công Ty CP Thực Phẩm Sữa TH	21.631.330.378	
Dennick Fruitsource, Llc	19.333.696.800	6.578.656.241
Các khách hàng khác	147.816.977.666	169.835.678.634
	355.063.047.030	348.079.748.023
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	289.299.038	289.299.038
	289.299.038	289.299.038
	355.352.346.068	348.369.047.061

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Natech (i)	22.124.183.244	22.124.183.244
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Long Huệ	14.079.357.247	4.503.957.247
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	3.726.558.273	5.487.341.287
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Các đối tượng khác	42.172.565.815	22.759.837.255
	84.134.730.587	56.907.385.041
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods (ii)	38.263.069.739	38.883.755.670
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	657.000
	38.263.069.739	38.884.412.670
	122.397.800.326	95.791.797.711

- (i) Khoản trả trước cho Công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn.
- (ii) Khoản trả trước giữa Công ty CP Nafoods Group và Công ty CP Kingfoods theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐMB/KF-NFG nhằm mục đích mua bán sản phẩm trái cây sấy dẻo.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu đối tượng khác	33.677.200.000	21.726.200.000
	33.677.200.000	21.726.200.000
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	20.938.198.683	20.938.198.683
	20.938.198.683	20.938.198.683
	54.615.398.683	42.664.398.683

10. Phải thu khác

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
Ngắn hạn				
Tạm ứng nhân viên	34.629.626.627		41.141.858.579	
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	-		13.415.040.000	
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận	29.636.100.000		29.636.100.000	
Phải thu khác	19.580.367.339		10.793.579.318	
	83.846.093.966		94.986.577.897	
Phải thu bên liên quan				
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	14.505.763.372		13.765.678.073	
	14.505.763.372		13.765.678.073	
	98.351.857.338		108.752.255.970	
Dài hạn				
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	112.358.644.337		96.753.633.000	
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.056.585.760		2.082.289.544	
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	652.911.458			
Đặt cọc	7.364.047.592		6.715.267.592	
	122.432.189.147		105.551.190.136	

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vương	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty Profi Line Plus LLC	74.688.954.125	(26.236.925.593)	71.339.524.551	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	12.660.688.269	(8.450.820.158)	12.072.600.226	(8.450.820.158)
Khách lẻ mua cây giống	20.668.442.578	(10.142.652.391)	50.533.530.290	(42.369.353.136)
Khác	20.534.272.642	(18.675.346.444)	19.832.318.056	(17.134.451.022)
	137.063.794.664	(72.017.181.636)	162.289.410.173	(97.342.953.292)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	137.877.248.412	(72.830.635.384)	163.102.863.921	(98.156.407.040)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	2.700.000	-	2.700.000	-
Nguyên vật liệu	13.179.087.772	(70.078.202)	16.981.363.795	(188.683.818)
Công cụ, dụng cụ	17.145.888.547	(438.922.938)	16.814.459.362	(873.059.794)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.419.193.624	-	52.871.309.430	-
Thành phẩm	235.840.276.119	(5.722.442.334)	177.982.773.244	(5.149.264.333)
Hàng hóa	33.505.452.597	(50.223.589)	860.359.992	(66.987.840)
Hàng gửi bán	37.913.983	-	8.011.992.225	-
	329.130.512.642	(6.281.667.063)	273.524.958.048	(6.277.995.785)

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.032.534.421	1.757.299.258
Ứng trước tiền thuê đất	-	5.147.110.000
Chi phí khác	1.220.433.781	6.065.304.407
	3.252.968.202	12.969.713.665
Chi phí trả trước dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.117.049.377	2.666.261.354
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.777.838.602	14.815.310.699
Chi phí khai hoang, đền bù đất	12.779.703.089	13.016.611.727
Chi phí chuyển giao công nghệ	6.869.218.947	7.429.724.913
Chi phí trả trước khác	12.500.609.666	8.314.463.211
	48.044.419.681	46.242.371.904
	51.297.387.883	59.212.085.569

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	366.338.004.681	381.140.468.279	11.634.563.295	16.993.334.509	776.106.370.764
Tăng trong kỳ	1.943.191.667	17.325.838.395	1.580.910.370	7.604.954.717	28.454.895.149
Chuyển từ XDCB	8.680.102.400	443.504.212	-	66.901.306	9.190.507.918
Thanh lý	(3.956.051.263)	(4.140.077.102)	(1.905.009.091)	-	(10.001.137.456)
Điều chỉnh khác	-	780.654.542	-	11.063.928	791.718.470
Số dư cuối kỳ	373.005.247.485	395.550.388.326	11.310.464.574	24.676.254.460	804.542.354.845
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(85.525.275.430)	(155.581.322.625)	(4.220.399.299)	(6.199.397.819)	(251.526.395.173)
Khấu hao trong kỳ	(14.736.165.474)	(14.921.197.480)	(686.405.959)	(866.321.592)	(31.210.090.504)
Thanh lý	197.335.365	-	524.019.394	-	721.354.759
Điều chỉnh khác	-	(780.654.542)	-	-	(780.654.542)
Số dư cuối kỳ	(100.064.105.539)	(171.283.174.646)	(4.382.785.863)	(7.065.719.412)	(282.795.785.460)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	280.812.729.251	225.559.145.655	7.414.163.996	10.793.936.689	524.579.975.591
Số dư cuối kỳ	272.941.141.946	224.267.213.680	6.927.678.711	17.610.535.048	521.746.569.384

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	49.366.148.860		49.366.148.860
Thuê tài chính trong kỳ		3.890.381.449	3.890.381.449
Số dư cuối kỳ	49.366.148.860	3.890.381.449	53.256.530.309
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(3.376.547.624)		(3.376.547.624)
Khấu hao trong năm	(2.897.530.188)	(59.215.006)	(2.956.745.194)
Số dư cuối kỳ	(6.274.077.812)	(59.215.006)	(6.333.292.818)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.989.601.236		45.989.601.236
Số dư cuối kỳ	43.092.071.048	3.831.166.443	46.923.237.491

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15.344.096.600	90.351.234.918	569.500.000	106.264.831.518
Tăng trong năm	450.000.000	-	-	450.000.000
Giảm khác	-	(68.122.547)	-	(68.122.547)
Số dư cuối kỳ	15.794.096.600	90.283.112.371	569.500.000	106.646.708.971
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(3.993.817.802)	(8.220.768.358)	(569.500.000)	(12.784.086.160)
Khấu hao trong năm	(1.419.149.387)	(1.025.151.866)	-	(2.444.301.253)
Giảm khác	-	68.122.232	-	68.122.232
Số dư cuối kỳ	(5.412.967.189)	(9.177.797.992)	(569.500.000)	(15.160.265.181)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.350.278.798	82.130.466.560	-	93.480.745.358
Số dư cuối kỳ	10.381.129.411	81.105.314.378	-	91.486.443.789

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.378.181.181	2.954.231.368
Tăng trong năm	7.087.153.813	53.686.902.279
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(880.005.221)	(173.863.800)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.190.507.918)	(43.621.209.866)
Giảm khác	-	(467.878.800)
Số dư cuối kỳ	9.394.821.855	12.378.181.181
Trong đó:		
<i>Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 2</i>	<i>2.390.900.188</i>	<i>9.348.772.985</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>7.003.921.667</i>	<i>3.029.408.196</i>
	9.394.821.855	12.378.181.181

18. Lợi thế thương mại

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	196.371.705.404	213.416.319
Lợi thế thương mại tăng trong năm		206.707.058.320
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(10.335.352.916)	(10.548.769.235)
Số dư cuối kỳ	186.036.352.488	196.371.705.404
Trong đó:		
<i>Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An</i>	<i>162.962.442.748</i>	<i>172.015.911.787</i>
<i>Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc</i>	<i>23.073.909.740</i>	<i>24.355.793.617</i>
	186.036.352.488	196.371.705.404

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	3.783.347.694	6.283.347.693
Công Ty TNHH Vận Tải SNS	2.467.982.488	-
Công Ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	10.663.565.875	5.001.451.932
Các đối tượng khác	89.996.670.982	68.457.425.961
	106.911.567.039	79.742.225.586
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods	-	16.400.000
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	216.193.781	216.193.781
	216.193.781	232.593.781
	107.127.760.820	79.974.819.367

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công Ty CP Thực Phẩm Sữa TH	-	10.147.110.000
Thaitan Foods International Co., Ltd.	2.676.657.813	770.829.954
Agrobar Pro Llc	2.478.811.098	1.188.125.000
Khác	5.712.191.601	10.975.448.007
	10.867.660.512	23.081.512.961

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2024	Trong năm		01 tháng 01 năm 2024
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.479.969.322	15.114.927.731	(13.435.491.052)	6.800.532.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.337.735.831	12.968.198.918	(17.714.287.925)	24.083.824.838
Thuế thu nhập cá nhân	464.094.367	4.416.403.741	(4.668.328.728)	716.019.354
Các loại thuế khác	420.333.501	307.143.150	(301.364.780)	414.555.131
	28.702.133.021	32.806.673.540	(36.119.472.485)	32.014.931.966

22. Chi phí phải trả

	30 tháng 06 năm 2024	01 tháng 01 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	38.111.780.582	37.094.609.016
Lương, thưởng trích trước	4.245.455.525	4.480.034.480
Khác	6.509.610.868	8.695.562.056
	48.866.846.975	50.270.205.552

23. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024			
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	86.216.880.575	86.216.880.575	149.711.339.078	161.840.616.718	98.346.158.215	98.346.158.215
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghệ An	195.356.847.905	195.356.847.905	271.375.937.032	278.939.229.796	202.920.140.669	202.920.140.669
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	1.836.526.881	1.836.526.881	1.836.526.881	4.374.185.300	4.374.185.300	4.374.185.300
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	63.663.378.579	63.663.378.579	75.597.610.773	89.875.568.296	77.941.336.102	77.941.336.102
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	67.385.502.376	67.385.502.376	127.408.551.203	82.687.332.306	22.664.283.479	22.664.283.479
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM	21.991.423.900	21.991.423.900	21.991.423.900	-	-	-
Ngân Hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi nhánh TP HCM(NTNN)	118.561.775.160	118.561.775.160	162.029.630.789	161.739.719.733	118.271.864.104	118.271.864.104
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	118.300.000.000	118.300.000.000	123.250.000.000	106.750.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	21.536.000.000	21.536.000.000	-	900.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	118.334.000.000	118.334.000.000	147.540.000.000	29.206.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	-	-	-	47.746.380.067	47.746.380.067	47.746.380.067
Vay các đối tượng khác	3.105.657.173	3.105.657.173	-	47.746.380.067	3.105.657.173	3.105.657.173
	816.287.992.549	816.287.992.549	1.080.741.019.656	964.059.032.216	699.606.005.109	699.606.005.109
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	5.763.621.716	5.763.621.716	2.044.457.681	3.252.875.650	6.972.039.685	6.972.039.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	7.862.888.239	7.862.888.239	7.862.888.239
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.713.159.191	10.713.159.191	2.206.184.891	930.576.006	9.437.550.306	9.437.550.306
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.292.508.000	1.292.508.000	-	-	1.292.508.000	1.292.508.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	22.642.667.969	22.642.667.969	12.162.639.123	11.226.639.069	21.706.667.915	21.706.667.915
	40.411.956.876	40.411.956.876	16.413.281.695	23.272.978.964	47.271.654.145	47.271.654.145
	856.699.949.425	856.699.949.425	1.097.154.301.351	987.332.011.180	746.877.659.254	746.877.659.254

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay dài hạn	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024			
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	10.091.288.383	10.091.288.383	-	3.983.751.301	14.075.039.684	14.075.039.684
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	45.285.333.900	45.285.333.900	2.245.305.868	11.226.639.069	54.266.667.101	54.266.667.101
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	7.862.888.239	7.862.888.239	7.862.888.239
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	28.351.151.489	28.351.151.489	4.254.317.498	5.504.615.705	29.601.449.696	29.601.449.696
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.231.238.000	3.231.238.000	-	646.254.000	3.877.492.000	3.877.492.000
	86.959.011.772	86.959.011.772	6.499.623.366	29.224.148.314	109.683.536.720	109.683.536.720
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	(5.763.621.716)	(5.763.621.716)	(2.044.457.681)	(3.252.875.650)	(6.972.039.685)	(6.972.039.685)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	(7.862.888.239)	(7.862.888.239)	(7.862.888.239)
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(10.713.159.191)	(10.713.159.191)	(2.206.184.891)	(930.576.006)	(9.437.550.306)	(9.437.550.306)
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	-	-	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(22.642.667.969)	(22.642.667.969)	(12.162.639.123)	(11.226.639.069)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)
	(40.411.956.876)	(40.411.956.876)	(16.413.281.695)	(23.272.978.964)	(47.271.654.145)	(47.271.654.145)
	46.547.054.896	46.547.054.896	(9.913.658.329)	5.951.169.350	62.411.882.575	62.411.882.575

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.402.405.880	6.468.800.888
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5.486.527.086	3.985.657.261
Sử dụng Quỹ	(3.769.800.000)	(52.052.269)
Số dư cuối kỳ	12.119.132.966	10.402.405.880

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.730.541.729	198.738.840	109.929.280.569
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(21.386.354.522)	-	(21.386.354.522)
Khác	-	-	-	-	7.275.928.697	(44.461.047)	7.231.467.650
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.788	894.869.477	987.962.227.446
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.788	894.869.477	987.962.227.446
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	64.669.724.550	98.738.293	64.768.462.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(22.153.903.086)	-	(22.153.903.086)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(16.423.247.931)	-	-	(16.423.247.931)
Khác	-	-	-	-	2.009.708.046	(3.859.812)	2.005.848.234
Số dư, 30 tháng 06 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	42.689.415.093	276.019.317.297	989.747.959	1.016.159.387.506

26. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 31 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 06 năm 2024		01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	64.768.462.843	61.536.649.351
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	64.669.724.550	61.421.716.094
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	64.669.724.550	61.421.716.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	50.564.090	50.564.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VNĐ/Cổ phiếu)	1.279	1.215

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	50.564.090	50.564.090
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	50.564.090	50.564.090
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.564.090	50.564.090

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	760.210.182.775	863.036.975.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	469.384.179
	760.210.182.775	863.506.359.574

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	3.268.860.017	-
Giảm giá hàng bán	5.291.952.740	14.059.060.989
Hàng bán bị trả lại.	-	1.244.100.000
	8.560.812.757	15.303.160.989

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	522.007.278.781	640.100.252.632
Giá vốn dịch vụ	-	141.843.842
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	1.308.831.117	(529.335.703)
	523.316.109.898	639.712.760.771

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.481.182.136	2.822.244.064
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	7.860.832.025	13.600.119.199
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.025.430.729	-
	14.367.444.890	16.422.363.263

31. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Lãi tiền vay	22.197.909.045	22.640.766.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.712.531.317	3.767.116.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	8.348.306.878
Chi phí tài chính khác	3.008.587.173	839.574.267
	31.919.027.535	35.595.764.137

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	7.123.149.816	6.406.302.802
Chi phí nguyên vật liệu	828.679.780	3.300.357.535
Chi phí khấu hao	37.964.481	36.130.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.044.502.149	46.891.158.924
Các khoản khác	4.084.580.048	2.290.463.395
	74.118.876.274	58.924.413.492

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	28.635.433.265	19.963.302.554
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.415.746.722	232.307.197
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại	22.151.054.534	2.924.807.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.080.528.295	3.237.973.640
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.886.157.768	27.909.624.785
Chi phí khác	9.906.742.941	6.322.604.806
	72.075.663.526	60.590.620.898

34. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	30 tháng 06 năm 2024 VNĐ	01 tháng 01 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VNĐ	Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	22.780.044.469	24.275.868.775	(1.494.328.419)	-
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	4.082.769.366	4.082.769.366	-	-
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ		(21.122.308)	21.122.308	(620.488.482)
	26.862.813.835	28.337.515.833	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh	-	-	(1.473.206.111)	(379.379.982)

35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An - Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

